

Bản án số: **07/2017/KDTM-PT**
Ngày: 21-11-2017
V/v tranh chấp hợp đồng khai
thác cát

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tòng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Sơn

Ông Lâm Văn Be

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Bảo Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 13/2017/TLPT-KDTM ngày 03 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng khai thác cát.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 01/2017/KDTM-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 12/2017/QĐPT-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Hữu T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân M;

Địa chỉ: Tổ 9, ấp H, xã M, huyện T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1965 (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số 140 đường Nguyễn Văn R, Khu phố S, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ D;

Địa chỉ trụ sở: Số 9 đường Tân Thuận T, phường B, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

Ông **Phạm Thế D** là người đại diện theo pháp luật.

Anh **Đỗ Mạnh T**, sinh năm 1990; Địa chỉ cư trú: Số 605, đường Nguyễn T, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Huỳnh Phi L** – Văn phòng Luật sư Q, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Ngô Mạnh H**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số 148, ấp B, xã P, huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông H: Anh **Phạm Văn T**, sinh năm 1985; Địa chỉ: 192/4B, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh là người đại diện theo ủy quyền (Có mặt).

- Người kháng cáo: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ D.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23 tháng 5 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, ông Nguyễn Duy H trình bày:

Ngày 10-8-2015 Doanh nghiệp Tư nhân M (sau đây gọi tắt là DNTN M) ký hợp đồng số 01/HĐ.MB thỏa thuận để khai thác cát với Chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ D (sau đây gọi tắt là Chi nhánh Công ty D) là đơn vị phụ thuộc của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ D (sau đây gọi tắt là Công ty D), theo đó:

+ DNTN M đóng góp số tiền 1.200.000.000 đồng để gia hạn Giấy phép số 380/GP-UBND ngày 25-02-2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp cho Công ty D đã hết hạn ngày 25-02-2015.

+ DNTN M tự tổ chức nhân sự trang bị máy móc cần thiết để tiến hành hoạt động khai thác cát theo đúng nội dung của dự án khai thác cát và các quy định trong giấy phép được cấp và khi hoạt động phải trích nộp hàng tháng về cho Chi nhánh Công ty D số tiền 50.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đến ngày 18-12-2015 Công ty D ban hành Quyết định số 019/2015/QĐ-DĐL về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh nhưng không có ý kiến gì đối với hợp đồng trên đã gây ảnh hưởng đến quyền lợi của DNTN M.

Nay yêu cầu Công ty D phải tiếp tục thực hiện hợp đồng thỏa thuận để khai thác cát số 01/HĐ.MB ngày 10-8-2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Phạm Thế D, anh Đỗ Mạnh T trình bày:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ D trước đây thuộc loại hình doanh nghiệp một thành viên do cá nhân là chủ sở hữu, ông Dương Tấn L là người đại diện theo pháp luật; đến ngày 17-8-2016 chuyển thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn hai thành viên do ông Phạm Thế D là người đại diện theo pháp luật, ông Dương Tấn L là thành viên góp vốn; mã số thuế; tên doanh nghiệp không thay đổi.

Ngày 01-5-2015 ông Dương Tấn L - Giám đốc Công ty D và ông Ngô Thanh H- Giám đốc Chi nhánh của Công ty lập “Giấy bàn giao” thỏa thuận, cụ thể:

+ Công ty giao cho ông H thực hiện xin gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản số 380/GP-UBND ngày 25-02-2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, sau khi hoàn thành công việc thì ông H toàn quyền khai thác theo nội dung của Giấy phép.

+ Ông H có nghĩa vụ hàng tháng nộp số tiền 30.000.000 đồng cho ông L.

Tuy vậy, Công ty bàn giao Giấy phép khai thác khoáng sản để xin gia hạn cho Công ty nhưng Chi nhánh lại gia hạn giấy phép cho Chi nhánh và Công ty D đã khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền; đồng thời cho đến nay thì ông H không chuyển giao số tiền thỏa thuận cho Công ty.

Công ty D không biết việc Chi nhánh của Công ty ký hợp đồng thỏa thuận để khai thác cát số 01/HĐ.MB ngày 10-8-2015 với DNTN M; mặt khác, Giấy phép khai thác khoáng sản số 1891/GP-UBND ngày 20-8-2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã hết hiệu lực và Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Thanh H và người đại diện hợp pháp của ông H là anh Phạm Văn T trình bày:

Ngày 01-5-2015, chủ sở hữu Công ty D (ông Dương Tấn L) lập giấy bàn giao Giấy phép khai thác khoáng sản số 380/GP-UBND ngày 25-02-2010 cho ông H, hàng tháng ông H đã giao cho ông Dương Tấn L số tiền 30.000.000 đồng

cho đến tháng 10-2015 thì ông L không chịu nhận tiền. Căn cứ giấy bàn giao này nên ngày 10-8-2015 Chi nhánh do ông H đại diện ký kết hợp đồng số 01/HĐ.MB “Thỏa thuận để khai thác cát” với ông Đỗ Hữu T - Chủ DNTN M; các nội dung thỏa thuận trong giấy bàn giao như trình bày của bị đơn.

Ông H đã trực tiếp thực hiện việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản số 380/GP-UBND ngày 25-02-2010 và nộp các nghĩa vụ tài chính, các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoáng sản nên Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 1891/GP-UBND ngày 20-8-2015 cho Chi nhánh. Nhưng ngày 18-12-2015 Công ty D đơn phương ban hành Quyết định chấm dứt hoạt động Chi nhánh nên cơ quan có thẩm quyền đã rút lại Giấy phép khai thác khoáng sản trên, đã làm ảnh hưởng đến hoạt động của Chi nhánh, quyền và lợi ích hợp pháp của ông H.

Ông H đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu Công ty D tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận tại “Giấy bàn giao” ngày 01-5-2015.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào các Điều 292, 312, 314 của Luật Thương mại năm 2005; Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL- UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân M về “Tranh chấp hợp đồng khai thác cát”.

Hủy bỏ Hợp đồng khai thác cát số 01/HĐ.MB ngày 10-8-2015 giữa Doanh nghiệp tư nhân M và Chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ D.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ D có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đỗ Hữu T - Chủ Doanh Nghiệp Tư nhân M số tiền 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04-9-2017, Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại – Dịch vụ D có đơn kháng cáo, với các lý do: Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty D phải có nghĩa vụ trả cho DNTN M số tiền 1.200.000.000 đồng là không có cơ sở, chưa xem xét đến các tình tiết khách quan trong vụ án cũng như không phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn – Luật sư Huỳnh Phi L trình bày:

Công ty chấm dứt hoạt động của Chi nhánh với hai lý do, thứ nhất do Chi nhánh hoạt động không hiệu quả, thứ hai do Chi nhánh không báo cáo tình hình hoạt động cho Công ty. Về việc Chi nhánh ký kết hợp đồng khai thác với DNTN M, Công ty D không biết, đồng thời Chi nhánh không thông báo cho Công ty. Về giá trị pháp lý của hợp đồng, Chi nhánh không có đủ thẩm quyền ký kết hợp đồng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hơn nữa tại thời điểm Chi nhánh ký hợp đồng với DNTN M thì Chi nhánh chưa được cấp giấy phép khai thác khoáng sản. Về số tiền 1,2 tỷ đồng là tiền khi thực hiện đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản, doanh nghiệp phải nộp như tiền ký quỹ cho Nhà nước nhằm mục đích phục hồi môi trường, đáng lẽ khi thực hiện thủ tục xin gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản Chi nhánh phải báo cáo cho Công ty biết về số tiền này. Mặt khác, Chi nhánh có nhận hay không và sử dụng vào mục đích cá nhân hay mục đích nào khác chưa được làm rõ, Công ty cũng không nhận số tiền này nhằm mục đích phục vụ hoạt động của Công ty. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty trả cho DNTN M số tiền 1,2 tỷ đồng là không có căn cứ.

Về thủ tục tố tụng, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đồng thời giải quyết đối với số tiền 1,2 tỷ đồng là vượt quá phạm vi khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với bản án sơ thẩm về số tiền 1,2 tỷ đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử xong, ông Đỗ Hữu T – Chủ DNTN M và ông Ngô Thanh H giám đốc Chi nhánh Công ty D không có kháng cáo.

Công ty D kháng cáo không đồng ý trả cho DNTN M số tiền 1.200.000.000 đồng.

[2] Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

Ngày 16-01-2011, Giám đốc Công ty D ban hành Quyết định số 01/ĐDL2011/QĐ thành lập Chi nhánh Công ty D, bổ nhiệm ông Ngô Thanh H là người đứng đầu Chi nhánh, ngày 03-3-2011, được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, theo ủy quyền của doanh nghiệp.

Ngày 10-8-2015, Chi nhánh Công ty D ký hợp đồng thỏa thuận khai thác cát số 01/HĐ.MB với ông Đỗ Hữu T – Chủ DNTN M. Theo nội dung của hợp đồng thì DNTN M đóng góp số tiền 1.200.000.000 đồng để thực hiện phí xin gia hạn giấy phép khai thác cát số 380/GP-UBND đã hết hạn khai thác và khi được gia hạn DNTN M được phép toàn quyền khai thác, DNTN M nộp 50.000.000 đồng/tháng cho Chi nhánh Công ty D.

Sau khi có giấy phép gia hạn khai thác khoáng sản số 1891/GP-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 20-8-2015 cấp cho Chi nhánh Công ty D, diện tích khai thác 100 ha, trữ lượng khai thác 601.289,5 m³, công suất 20.000 m³/năm, thời hạn 10 năm, DNTN M tiến hành khai thác từ tháng 9 đến tháng 11/2015.

Ngày 24-02-2016, Công ty D ban hành Quyết định giải thể về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Công ty (BL 213). Ngày 22-3-2016, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh ban hành thông báo về việc chấm dứt hoạt động của đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Công ty D (BL 216).

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty D thì thấy rằng:

Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Dân sự 2005 thì chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân, kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền, chi nhánh không phải là pháp nhân.

Điều 93 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền nghĩa vụ dân sự do đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân.

Như vậy, Chi nhánh Công ty D là đơn vị phụ thuộc Công ty D, thực hiện theo ủy quyền của Công ty D. Do Chi nhánh Công ty D bị giải thể theo quyết định của Công ty D nên giấy phép gia hạn khai thác khoáng sản số 1891 ngày 20-8-2015 bị thu hồi nên hợp đồng khai thác cát giữa Chi nhánh Công ty D và

DNTN M không thể thực hiện được, lỗi làm cho hợp đồng không thể thực hiện được là do Công ty D gây ra. Do hợp đồng không thể tiếp tục thực hiện nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấm dứt hợp đồng khai thác cát giữa Chi nhánh Công ty D và DNTN M, buộc Công ty D có trách nhiệm hoàn trả cho DNTN M số tiền 1.200.000.000 đồng là có căn cứ đúng theo khoản 4 Điều 206 của Luật Doanh nghiệp và Điều 93 của Bộ luật Dân sự.

Công ty D kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của Công ty D không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại là 2.000.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 93 Bộ luật Dân sự; Điều 45, 206 của Luật Doanh nghiệp; Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL- UBTVQH 12 ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ D.

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Hữu T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân M về “Yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng khai thác cát”.

Tuyên bố đình chỉ Hợp đồng khai thác cát số 01/HĐ.MB ngày 10-8-2015 giữa Doanh nghiệp tư nhân M và Chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ D.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ D có trách nhiệm hoàn trả cho ông Đỗ Hữu T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân M số tiền 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với số tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Ông Đỗ Hữu T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân M phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 0014058 ngày 31-5-2016, 0014398 ngày 22-9-2016 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Ông Đỗ Hữu T - Chủ Doanh nghiệp tư nhân M còn phải nộp 1.000.000 (một triệu) đồng.

2.2. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ D phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm nhưng được khấu trừ số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015658 ngày 05-9-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tông